

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025  
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

---

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Xuân Thu	Phó Chủ tịch HĐQT	(bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên	
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 24/04/2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Xuân Thu	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 10/02/2024)
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Đình Độ	Trưởng ban	
Bà Lê Đặng Uyên Đan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24/04/2024)

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

**5. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**6. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>186.233.278.164</b>	<b>182.160.001.191</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>612.593.173</b>	<b>6.542.852.783</b>
1. Tiền	111		612.593.173	6.542.852.783
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>73.420.000.000</b>	<b>125.320.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.420.000.000	125.320.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.899.942.922</b>	<b>8.422.934.882</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	41.730.844.678	355.493.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.328.012.092	268.332.142
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	30.425.483.522	19.038.572.497
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(11.595.533.997)	(11.250.599.751)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>46.241.110.601</b>	<b>41.711.399.381</b>
1. Hàng tồn kho	141		46.241.110.601	41.711.399.381
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.059.631.468</b>	<b>162.814.145</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	435.575.301	147.073.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		624.056.167	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	15.740.518
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>68.185.354.540</b>	<b>60.923.018.323</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.400.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	15.400.000	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.999.300.577</b>	<b>35.724.559.652</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	33.839.300.589	35.524.004.372
- Nguyên giá	222		153.611.217.033	153.624.310.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.771.916.444)	(118.100.306.136)
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	159.999.988	200.555.280
- Nguyên giá	228		454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(294.360.012)	(253.804.720)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>11.186.802.114</b>	<b>11.903.316.000</b>
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.369.996.452)	(19.653.482.566)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.662.427.654</b>	<b>3.611.195.971</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	13.662.427.654	3.611.195.971
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.321.424.195</b>	<b>9.683.946.700</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	9.321.424.195	9.683.946.700
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>254.418.632.704</b>	<b>243.083.019.514</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>67.303.913.881</b>	<b>57.169.275.010</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.248.913.881</b>	<b>56.414.275.010</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	650.672.569	1.183.427.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	-	99.399.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	19.250.116.929	12.165.699.324
4. Phải trả người lao động	314		585.500.881	1.219.913.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	578.022.624	119.159.263
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	14.269.859.207	20.430.396.197
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	32.466.705.831	22.748.244.469
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.055.000.000</b>	<b>755.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.055.000.000	755.000.000
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>187.114.718.823</b>	<b>185.913.744.504</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>187.114.718.823</b>	<b>185.913.744.504</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.381.398.775	12.381.398.775
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.233.320.048	47.032.345.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.032.345.729	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.200.974.319	47.032.345.729
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>254.418.632.704</b>	<b>243.083.019.514</b>



Đỗ Hoàng Phúc  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B02 – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	Quý 2	Số lũy kế từ đầu	Số lũy kế từ đầu
			năm 2025	năm 2024	năm đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	191.544.093.555	99.458.848.185	281.619.188.468	264.902.513.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		191.544.093.555	99.458.848.185	281.619.188.468	264.902.513.692
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	176.819.874.425	74.874.450.695	263.934.957.856	220.688.858.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.724.219.130	24.584.397.490	17.684.230.612	44.213.655.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.275.071.875	2.791.480.915	5.341.840.141	3.716.643.612
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.597.339.846	535.472.267	9.000.794.580	2.535.564.840
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.295.117.755	485.802.154	3.498.384.356	1.445.929.528
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.589.071.415	2.265.552.655	4.208.577.025	5.587.196.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.496.717.497	1.976.516.922	4.334.168.119	4.620.066.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.316.162.247	22.598.336.561	5.482.531.029	35.187.471.213
11. Thu nhập khác	31	6.7	849.400.992	2.312.810.068	1.797.712.216	3.454.750.733
12. Chi phí khác	32	6.8	5.384.365.917	892.307.336	5.726.919.213	2.087.170.191
13. Lợi nhuận khác	40		(4.534.964.925)	1.420.502.732	(3.929.206.997)	1.367.580.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		781.197.322	24.018.839.293	1.553.324.032	36.555.051.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	197.924.371	5.133.003.854	352.349.713	7.640.246.346
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		583.272.951	18.885.835.439	1.200.974.319	28.914.805.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	46	1.493	95	2.286
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	46	1.493	95	2.286



Đỗ Hoàng Phúc  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B02 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
		VND	VND
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	166.458.059.497	284.978.793.583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(11.086.664.256)	(111.481.947.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(723.374.463)	(3.436.264.711)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.238.693.200)	(1.284.991.460)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	-	(2.586.928.671)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.054.896.895	7.155.308.605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.454.509.860)	(10.052.332.255)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>154.009.714.613</b>	<b>163.291.637.123</b>
		-	-
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(141.598.393)	(269.694.509)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(46.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	40.500.000.000	7.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	376.858.127	461.241.110
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>40.735.259.734</b>	<b>(38.808.453.399)</b>
		-	-
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.010.940.000	103.534.832.056
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(216.380.503.886)	(228.346.451.389)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(194.369.563.886)</b>	<b>(124.811.619.333)</b>
		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>375.410.461</b>	<b>(328.435.609)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>237.093.146</b>	<b>656.615.343</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	89.566	1.006.208
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>612.593.173</b>	<b>329.185.942</b>



**Đỗ Hoàng Phúc**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2025

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2024 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí thuê đất khu công nghiệp**

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

**4.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

**4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	448.499.032	358.433.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.094.141	6.184.419.382
Tiền gửi VND	149.993.517	6.175.401.204
Tiền gửi ngoại tệ	14.100.624	9.018.178
<b>Cộng</b>	<b>612.593.173</b>	<b>6.542.852.783</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	545,34	14.100.624

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>73.420.000.000</b>	<b>73.420.000.000</b>	<b>125.320.000.000</b>	<b>125.320.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	73.420.000.000	73.420.000.000	125.320.000.000	125.320.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>73.420.000.000</b>	<b>73.420.000.000</b>	<b>125.320.000.000</b>	<b>125.320.000.000</b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng và trên 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 30/06/2025 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2025 là 28.820.000.000 VND, lãi suất từ 4,1%/năm - 4,6%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2025 là 1.200.000.000 VND, lãi suất 5,7%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2025 là 5.100.000.000 VND, với lãi suất 5,7%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2025 là 15.200.000.000 VND, lãi suất 5,2%/năm – 5,3%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Viettinbank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2025 là 23.100.000.000 VND, lãi suất 4,2%/năm – 5,0%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>41.730.844.678</b>	-	<b>355.493.367</b>	-
MITSUI & CO.LTD	10.709.403.535	-	-	-
MARUBENI CORPOPATION	29.512.189.270	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Vương Thương	174.448.536	-	161.523.312	-
Công Ty TNHH Coolvn	1.150.200.000	-	-	-
Các khách hàng khác	184.603.337	-	193.970.055	-
<b>Cộng</b>	<b>41.730.844.678</b>	-	<b>355.493.367</b>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước các bên liên quan</b>				
<b>Trả trước các khách hàng khác</b>	<b>4.328.012.092</b>	-	<b>268.332.142</b>	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đo đạc bản đồ An Phúc	177.308.092	-	177.308.092	-
Công ty TNHH Phong Lộc	525.364.000	-	-	-
Công ty cổ phần cơ khí Vina Nha Trang	3.595.940.000	-	-	-
Các đối tượng khác	29.400.000	-	91.024.050	-
<b>Cộng</b>	<b>4.328.012.092</b>	-	<b>268.332.142</b>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	2.264.372.656	-	2.251.727.459	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	86.770.000	-	-	-
Phải thu khác	28.074.340.866	(11.595.533.997)	16.786.845.038	(11.250.599.751)
<i>Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp trước cổ phần hóa</i>	<i>7.151.975.079</i>	<i>(7.151.975.077)</i>	<i>7.211.269.365</i>	<i>(7.211.269.365)</i>
<i>Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2025 (i)</i>	<i>3.024.485.928</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2024 (i)</i>	<i>2.474.048.774</i>	<i>-</i>	<i>1.839.946.853</i>	<i>-</i>
<i>Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2023 (i)</i>	<i>3.525.371.489</i>	<i>(495.032.560)</i>	<i>1.018.781.677</i>	<i>(509.390.838)</i>
<i>Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2022 (i)</i>	<i>3.490.493.590</i>	<i>(668.631.054)</i>	<i>982.188.141</i>	<i>(491.094.071)</i>
<i>Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2021 (i)</i>	<i>2.991.754.693</i>	<i>(919.539.770)</i>	<i>945.187.369</i>	<i>(661.631.158)</i>
<i>Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2020 (i)</i>	<i>1.628.733.244</i>	<i>(1.628.497.536)</i>	<i>1.645.356.319</i>	<i>(1.645.356.319)</i>
<i>Tiền phân bón hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (i)</i>	<i>556.858.000</i>	<i>(556.858.000)</i>	<i>556.858.000</i>	<i>(556.858.000)</i>
<i>Vay tái canh (i)</i>	<i>175.000.000</i>	<i>(175.000.000)</i>	<i>175.000.000</i>	<i>(175.000.000)</i>
Phải thu BHXH công nhân	156.175.567	-	194.356.912	-
Các khoản khác	2.899.444.502	-	2.217.900.402	-
<b>Cộng</b>	<b>30.425.483.522</b>	<b>(11.595.533.997)</b>	<b>19.038.572.497</b>	<b>(11.250.599.751)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**Nợ xấu**

	30/06/2025		01/01/2025		Thời gian quá hạn
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (trước 2020)	7.151.975.079	2	7.211.269.365	-	>3 năm
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2020)	1.628.733.244	235.708	1.645.356.319	-	>3 năm
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2021)	2.991.754.693	2.072.214.923	945.187.369	283.556.211	>2 năm
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2022)	3.490.493.590	2.821.862.536	982.188.141	491.094.070	>2 năm
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2023)	3.525.371.489	3.030.338.929	1.018.781.677	509.390.839	>1 năm
Tiền phân bón hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp	556.858.000	-	556.858.000	-	>3 năm
Tiền vay tái canh	175.000.000	-	175.000.000	-	>3 năm
<b>Cộng</b>	<b>19.520.186.095</b>	<b>7.924.652.098</b>	<b>12.534.640.871</b>	<b>1.284.041.120</b>	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(11.250.599.751)	-	(11.250.599.751)
Trích lập dự phòng bổ sung	(502.452.395)	-	(502.452.395)
Hoàn nhập dự phòng	157.518.149	-	157.518.149
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>(11.595.533.997)</b>	<b>-</b>	<b>(11.595.533.997)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.832.169.801	-	1.415.302.291	-
Công cụ, dụng cụ	912.486.527	-	1.016.698.458	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	13.486.199.219	-	13.585.614.279	-
Thành phẩm	375.295.384	-	277.072.379	-
Hàng hoá	29.634.959.670	-	25.416.711.974	-
<b>Cộng</b>	<b>46.241.110.601</b>	<b>-</b>	<b>41.711.399.381</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	435.575.301	147.073.627
<b>Cộng</b>	<b>435.575.301</b>	<b>147.073.627</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.591.224	271.965.083
Chi phí sửa chữa tài sản	124.820.000	281.968.646
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	9.130.012.971	9.130.012.971
<b>Cộng</b>	<b>9.321.424.195</b>	<b>9.683.946.700</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2025	55.757.560.859	30.263.877.339	3.274.602.292	130.387.273	64.197.882.744	153.624.310.508
Tăng trong năm	-	873.814.815	-	-	69.882.928	943.697.743
Giảm trong năm	-	-	-	-	956.791.218	956.791.218
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>55.757.560.859</b>	<b>31.137.692.154</b>	<b>3.274.602.292</b>	<b>130.387.273</b>	<b>63.310.974.454</b>	<b>153.611.217.033</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2025	46.480.438.678	20.780.520.804	2.868.926.130	130.387.273	47.840.033.251	118.100.306.136
Khấu hao trong năm	689.213.388	700.369.399	56.514.072	-	1.117.647.021	2.563.743.880
Giảm trong năm	-	-	-	-	892.133.572	892.133.572
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>47.169.652.066</b>	<b>21.480.890.203</b>	<b>2.925.440.202</b>	<b>130.387.273</b>	<b>48.065.546.700</b>	<b>119.771.916.444</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2025	9.277.122.181	9.483.356.537	405.676.162	-	16.357.849.493	35.524.004.372
Số dư tại 30/06/2025	8.587.908.793	9.656.801.952	349.162.090	-	15.245.427.754	33.839.300.589
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2025	37.548.624.852	10.995.693.415	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	69.836.004.782
Số dư tại 30/06/2025	37.548.624.852	10.995.693.415	2.156.970.557	130.387.273	18.580.862.084	69.412.538.181

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2025	-	454.360.000	454.360.000
Số dư tại 30/06/2025	-	454.360.000	454.360.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2025	-	253.804.720	253.804.720
Khấu hao trong năm	-	40.555.292	40.555.292
Số dư tại 30/06/2025	-	294.360.012	294.360.012
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2025	-	200.555.280	200.555.280
Số dư tại 30/06/2025	-	159.999.988	159.999.988
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2025	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	-	54.360.000	54.360.000

**5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2025	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 30/06/2025	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2025	18.820.080.988	833.401.578	19.653.482.566
Khấu hao trong năm	676.049.970	40.463.916	716.513.886
Số dư tại 30/06/2025	19.496.130.958	873.865.494	20.369.996.452
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2025	11.118.160.942	785.155.058	11.903.316.000
Số dư tại 30/06/2025	10.442.110.972	744.691.142	11.186.802.114
Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2025	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.11 Chi phí XDCB dở dang**

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ/ Kết chuyển hết dở dang trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Công trình Hệ thống nhà kho, xưởng chế biến cà phê và các loại nông sản khác	973.170.936	3.828.907.407	463.118.915	4.338.959.428
Nhà kho 1 sản xuất cà phê nhân	-	6.414.220.767		6.414.220.767
Vườn cây cà phê trồng từ năm 2020	2.638.025.035	341.105.352	69.882.928	2.909.247.459
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.611.195.971</b>	<b>10.584.233.526</b>	<b>533.001.843</b>	<b>13.662.427.654</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>650.672.569</b>	<b>650.672.569</b>	<b>1.183.427.057</b>	<b>1.183.427.057</b>
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ 999	-	-	507.280.840	507.280.840
Công ty TNHH Dịch vụ & Vận tải Tín Nghĩa	460.909.440	460.909.440	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa TKT Việt Nam	-	-	497.067.516	497.067.516
Công ty Cổ phần Á Châu Tài Nguyên	118.143.360	118.143.360		
Các đối tượng khác	71.619.769	71.619.769	179.078.701	179.078.701
<b>Cộng</b>	<b>650.672.569</b>	<b>650.672.569</b>	<b>1.183.427.057</b>	<b>1.183.427.057</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác MARUBENI CORPOPATION	-	-	99.399.317	99.399.317
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.399.317</b>	<b>99.399.317</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu 30/06/2025 VND	Số phải nộp 30/06/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu 01/01/2025 VND	Số phải nộp 01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	180.194.768	306.307.731	-	126.112.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	340.465.113	352.349.713	8.477.556.491	-	8.465.671.891
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.551.927	144.951.014	99.658.569	15.740.518	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.764.090	1.764.090	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	16.383.214,382	15.305.314,137	944.050,065	-	2.021.950,310
Các loại thuế khác	-	2.496.885,507	945,210,143	288,796	-	1.551.964,160
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.019,462	7.019,462	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>19.250.116.929</b>	<b>16.936.803.327</b>	<b>9.836.645.204</b>	<b>15.740.518</b>	<b>12.165.699.324</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72.030.443	16.150.634
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	54.992.192	27.377.929
Chi phí hoa hồng môi giới	230.040.000	-
Chi phí khác	220.959.989	75.630.700
<b>Cộng</b>	<b>578.022.624</b>	<b>119.159.263</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>14.269.859.207</b>	<b>14.269.859.207</b>	<b>20.430.396.197</b>	<b>20.430.396.197</b>
Kinh phí công đoàn	166.435.544	166.435.544	136.259.448	136.259.448
Bảo hiểm xã hội	84.735.272	84.735.272	84.735.272	84.735.272
Bảo hiểm y tế	6.948.179	6.948.179	5.866.703	5.866.703
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Nhận ký quỹ, ký cược	1.980.499.000	1.980.499.000	8.065.475.000	8.065.475.000
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	6.243.170.436	6.243.170.436	6.710.364.033	6.710.364.033
Phải trả khác	1.772.463.109	1.772.463.109	1.412.088.074	1.412.088.074
<b>Cộng</b>	<b>14.269.859.207</b>	<b>14.269.859.207</b>	<b>20.430.396.197</b>	<b>20.430.396.197</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	1.055.000.000	1.055.000.000	755.000.000	755.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>755.000.000</b>	<b>755.000.000</b>

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>32.466.705.831</b>	<b>32.466.705.831</b>	<b>303.479.843.330</b>	<b>293.761.381.968</b>	<b>22.748.244.469</b>	<b>22.748.244.469</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	-	-	80.716.682.880	82.185.098.850	1.468.415.970	1.468.415.970
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	10.233.188.709	10.233.188.709	112.448.205.644	102.215.016.935	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	4.033.517.122	4.033.517.122	74.214.954.806	91.461.266.183	21.279.828.499	21.279.828.499
Các cá nhân khác	18.200.000.000	18.200.000.000	36.100.000.000	17.900.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.466.705.831</b>	<b>32.466.705.831</b>	<b>303.479.843.330</b>	<b>293.761.381.968</b>	<b>22.748.244.469</b>	<b>22.748.244.469</b>

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại		Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
				30/06/2025			
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk 021224/276952/HĐHM ngày 02/12/2024	03-04 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 VND	0	0	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương với tổng giá trị là 28.820.000.000 đồng; Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa giá trị 22.520.000.000 đồng và Hợp đồng bảo hiểm tài sản giá trị là 23.442.500.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2025	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk 24.94.072/2024- HĐCVHM/NHCT502- THANGLOI ngày 24/12/2024	03-04 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	100.000.000.000 VND	10.233.188.709	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Công thương, Ngân hàng TMCP Tiên Phong với tổng giá trị lần lượt là 14.800.000.000 đồng; 23.100.000.000 đồng và 2.100.000.000 đồng.
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk 309202.25.340.923045.TD ngày 13/06/2025	46 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	60.000.000.000 VND	4.033.517.122	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Quân Đội với tổng giá trị là 24.400.000.000 đồng
Vay cá nhân Nguyễn Thị Quỳnh Như	6 tháng	0%		18.200.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh trong kỳ	
<b>Tổng cộng</b>				<b>32.466.705.831</b>		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

**5.18.1** **Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**  
**5.18.1** **Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND				
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	126.500.000.000	-	-	7.495.095.820	4.886.302.955	138.881.398.775
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	47.032.345.729	47.032.345.729
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>126.500.000.000</b>	-	-	<b>7.495.095.820</b>	<b>51.918.648.684</b>	<b>185.913.744.504</b>
<b>Số dư tại 01/01/2025</b>	126.500.000.000	-	-	12.381.398.775	47.032.345.729	185.913.744.504
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	1.200.974.319	1.200.974.319
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>126.500.000.000</b>	-	-	<b>12.381.398.775</b>	<b>48.233.320.048</b>	<b>187.114.718.823</b>

**5.18.2** **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
<b>Cộng</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

<b>6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>6.1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2 năm 2025</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
	Doanh thu bán hàng hóa	186.772.252.482	95.105.462.569
	Doanh thu bán thành phẩm	1.268.614.906	1.029.211.592
	Doanh thu cho thuê kho	3.503.226.167	3.324.174.024
	<b>Cộng</b>	<b>191.544.093.555</b>	<b>99.458.848.185</b>
<b>6.2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 năm 2025</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	175.352.516.693	69.122.335.058
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.097.203.119	5.381.961.024
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	370.154.613	370.154.613
	<b>Cộng</b>	<b>176.819.874.425</b>	<b>74.874.450.695</b>
<b>6.3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2025</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.777.999.965	1.671.550.284
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.497.071.910	1.119.930.631
		<b>3.275.071.875</b>	<b>2.791.480.915</b>
<b>6.4</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2025</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
	Lãi tiền vay	2.295.117.755	328.470.590
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.302.222.091	207.001.677
	Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>7.597.339.846</b>	<b>535.472.267</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

6.5 Chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	337.918.431	873.219.341
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	58.563.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.568.087	120.460.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.620.169.202	893.102.821
Chi phí bằng tiền khác	508.415.695	320.205.585
Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.589.071.415</b>	<b>2.265.552.655</b>
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.319.150.302	981.986.351
Chi phí vật liệu quản lý	9.657.926	11.177.391
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	70.382.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.701.782	98.419.782
Thuế, phí và lệ phí	113.187.493	441.684.856
Chi phí dự phòng (trích lập)	344.934.246	(392.738.040)
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	(157.518.149)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.134.668	398.963.871
Chi phí bằng tiền khác	567.469.229	366.640.162
<b>Cộng</b>	<b>2.496.717.497</b>	<b>1.976.516.922</b>
6.7 Thu nhập khác	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Các khoản khác	849.400.992	2.312.810.068
<b>Cộng</b>	<b>849.400.992</b>	<b>2.312.810.068</b>
6.8 Chi phí khác	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng sản xuất kinh doanh	66.592.265	70.499.010
Chi phí dở dang	-	-
Các khoản khác	5.317.773.652	821.808.326
<b>Cộng</b>	<b>5.384.365.917</b>	<b>892.307.336</b>

**6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>781.197.322</b>	<b>24.018.839.293</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>208.424.533</b>	<b>1.646.179.979</b>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>149.001.533</i>	<i>1.646.179.979</i>
<i>Các khoản chi phí không được trừ năm trước</i>	<i>59.423.000</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>989.621.855</b>	<b>25.665.019.272</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>197.924.371</b>	<b>5.133.003.854</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	583.272.951	18.885.835.439
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	583.272.951	18.885.835.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.650.000	12.650.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>46</b>	<b>1.493</b>

**6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	583.272.951	18.885.835.439
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	583.272.951	18.885.835.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>46</b>	<b>1.493</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.010.940.000	103.534.832.056

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	216.380.503.886	228.346.451.389

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

**8.2 Thông tin về bên liên quan**

Giao dịch với bên liên quan khác

Các giao dịch với công ty có liên quan trong 6 tháng đầu năm cụ thể như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	Công ty liên quan	Mua nước đóng chai	8.821.748
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	Công ty liên quan	Doanh thu bán cà phê	29.020.372

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Tiền lương và thù lao	
		6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	244.300.000	360.500.000
Ông Phạm Xuân Thụ	Phó chủ tịch HĐQT	130.300.000	186.588.889
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	123.000.000	29.366.667
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên HĐQT	123.000.000	-
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	95.954.096	105.920.833
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	116.200.000	237.508.889
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	115.900.000	149.508.889
Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)	93.122.924	108.440.793
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.041.777.020</b>	<b>1.177.834.960</b>

**8.3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2025

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
Người lập biểu